

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69 /2018/DSPT.

Ngày: 18/9/2018.

V/v: : “Tranh chấp về Hợp đồng
mua bán hàng hóa”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kim Dung;

Ông Nguyễn Gia Lương.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn –
Kiểm sát viên.

Ngày 17 và ngày 18/9/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2018/DSP ngày 24/7/2018 về: :
“Tranh chấp về Hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 25/5/2018 của Tòa án
nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 83/2018/QĐ-PT ngày
13/8/2018/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 77/2018/QĐ-PT ngày
22/8/2018/2018 giữa:

***Nguyên đơn:** Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và cầu tự hành Th.

Địa chỉ: Khu X, thị trấn Th, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Ngọc D- Giám đốc Công ty -ủy
quyền cho chị Đỗ Thị B- Có mặt.

***Bị đơn:** Ông Nguyễn Xuân Ch, sinh năm 1973- Có mặt.

Địa chỉ: Đội Y, thôn V, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Lê Thị T, sinh năm 1973- Vợ ông Ch -Vắng mặt.
Địa chỉ: Đội Y, thôn V, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang.
2. Anh Nguyễn Tiến Ph, sinh năm 1987- Vắng mặt.
Địa chỉ: Khu N, thị trấn Th, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn là Công ty TNHH TMDV và cầu tự hành Th do ông Hoàng Ngọc D là giám đốc trình bày: Từ ngày 14/5/2016 đến ngày 19/12/2016, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH TMDV) và cầu tự hành Th (gọi tắt là Công ty) đã nhiều lần bán vật liệu xây dựng (sắt thép, xi măng...) cho ông Nguyễn Xuân Ch, địa chỉ tại Đội Y, thôn V, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Sau khi lái xe của Công ty giao hàng thì ông Ch không thanh toán tiền cho Công ty ngay mà chỉ ký vào các Hóa đơn bán hàng. Công ty đã nhiều lần yêu cầu ông Ch phải thanh toán số tiền mà ông Ch còn nợ Công ty nhưng ông Ch chỉ khất nợ. Ngày 02/8/2018, anh Nguyễn Tiến Phương là nhân viên của Công ty và ông Ch đã đối chiếu công nợ của ông Ch với Công ty. Sau khi đối chiếu xong thì ông Ch đã ký vào Biên bản xác nhận nợ có nội dung: “Tính đến hết ngày 19/12/2016, ông Ch còn nợ Công ty tổng số tiền là 195.866.000đ”. Từ đó đến nay, ông Ch vẫn không trả tiền cho Công ty.

Nay, Công ty khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Xuân Ch, bà Lê Thị T phải liên đới thực hiện trách nhiệm hoàn trả cho Công ty khoản nợ gốc là 195.866.000đ và tiền lãi phát sinh từ ngày 19/12/2016 theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Xuân Ch trình bày: Năm 2016, vợ chồng ông đã nhiều lần mua xi măng và sắt của Công ty TNHH TMDV và cầu tự hành Th để sử dụng. Khi mua hàng thì có lần vợ chồng ông trả tiền ngay, có lần nợ lại Công ty. Quá trình mua hàng và trả tiền của Công ty ông đều ghi chép vào 1 cuốn sổ. Đến khoảng đầu năm 2017 thì vợ chồng ông không mua sắt và xi măng của Công ty nữa. Ngày 08/02/2017, anh Nguyễn Tiến Ph (cán bộ của Công ty) thay mặt Công ty và ông đã lập 01 Biên bản xác nhận nợ của ông với Công ty số tiền 195.866.000đ. Ông và anh Ph đã ký vào Biên bản và Biên bản này do anh Ph giữ. Nhưng ngay sau đó ông đã về kiểm tra lại sổ nợ tiền của Công ty mà ông đã ghi chép khi mua hàng của Công ty thì ông xác định ông chỉ còn nợ Công ty Th khoảng 165.000.000đ. Ông đã trao đổi với ông D là Giám đốc Công ty về vấn đề này. Nay, Công ty Th đã khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông trả cho Công ty khoản

nợ gốc là 195.866.000đ và tiền lãi của số tiền trên từ ngày 19/12/2016 đến nay thì ông không nhất trí. Ông chỉ đồng ý trả cho Công ty số tiền khoảng 165.000.000đ. Số tiền cụ thể ông còn nợ Công ty thì ông sẽ cung cấp cho Tòa án sau. Ông cũng đề nghị Công ty xem xét lại về đối chiếu công nợ của ông với Công ty vì Biên bản chốt nợ ngày 08/02/2017 là không Ch xác.

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1- Bà Lê Thị T là vợ ông Ch không đến Tòa án và không có văn bản nộp cho Tòa án thể hiện quan điểm.

2- Anh Nguyễn Tiến Ph trình bày: Anh làm nhân viên kinh doanh của Công ty TNHH TMDV và cầu tự hành Th khoảng từ năm 2015 đến năm 2017. Trong thời gian này anh đã nhiều lần bán sắt và xi măng cho ông Nguyễn Xuân Ch ở thôn V, xã L, huyện H. Ông Ch chỉ là người mua hàng mà không phải là Đại lý của Công ty. Ông Ch mua hàng của Công ty để làm gì thì anh không biết. Quá trình ông Ch mua hàng của Công ty thì ông Ch đã nợ rất nhiều tiền của Công ty. Do 1 thời gian dài, ông Ch không trả tiền mua hàng cho Công ty nên ngày 08/02/2017, anh và ông Ch đã lập Biên bản xác nhận nợ có nội dung: “ông Ch còn nợ Công ty số tiền là 195.866.000đ”, cả anh và ông Ch cùng ký vào Biên bản. Anh xác định, theo Biên bản ngày 08/02/2017 thì ông Ch đã chốt nợ tiền với Công ty chứ không phải ông Ch nợ tiền của cá nhân anh. Do vậy, anh không có liên quan gì đến việc Công ty khởi kiện đòi tiền của ông Ch.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DSST ngày 25/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện H đã áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 131; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 401; 405; 424; 428, 438, 280; 281, 283; 285; 290; 298 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 288, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; §100 27 Luật H«n nh«n vụ gia đình; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án xử:

Chết nhẽn y«u c«u khi«n c«n Công ty TNHH TMDV và cầu tự hành Th;

1. Buéc ông Nguyễn Xuân Ch và bà Lê Thị T phải cả nghĩa vụ liên đới thanh toán trả cho Công ty TNHH TMDV và cầu tự hành Th số tiền gốc là 195.866.000đ và tiền lãi là 25.266.700đ. Tổng cả gốc và lãi là: 221.132.700đ (Hai trăm hai mươi một triệu một trăm ba mươi hai nghìn bảy trăm đồng).

2. Về án phí DSST: Ông Nguyễn Xuân Ch và bà Lê Thị T phải liên đới chịu 11.056.600đ (Mười một triệu không trăm năm mươi sáu nghìn sáu trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty TNHH TMDV và cầu tự hành Th kh«ng ph¶i ch÷u ,n ph¶y d©n sù s- th«m. H«m tr¶ Công ty TNHH TMDV và cầu tự hành Th s« ti«n lù 5.150.000® (N™m triÖu mét tr™m năm mươi ngh×n ®ång) ti«n t™m øng ,n ph¶y ®· nép theo Biªn lai thu ti«n t™m øng ,n ph¶y s« AA/2016/0001924 ngày 12/12/2017 cña Chi cc thi h×nh ,n d©n sù huyÖn H.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, lãi suất chậm thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 06/6/2018, ông Nguyễn Xuân Ch kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm đã xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn là Công ty TNHH TMDV và cầu tự hành Th do chị Ngô Thị B là người đại diện theo ủy quyền vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông Nguyễn Xuân Ch là Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Ông Nguyễn Xuân Ch trình bày: Ông không đồng ý bản án sơ thẩm đã xử vì lý do: Ông có mua hàng của Công ty và nợ Công ty 1 số tiền nhưng không phải là 195 triệu đồng theo Biên bản chốt nợ ngày 08/02/2017. Ngày 08/02/2017, anh Ph là nhân viên Công ty đã gọi ông đến Công ty uống rượu và đã ép ông ký vào Giấy nhận nợ có nội dung ông nợ Công ty số tiền 195 triệu đồng. Sau khi về nhà, ông đã đối chiếu với các Hóa đơn mua hàng của Công ty và cuốn sổ mua hàng của ông thì ông chỉ còn nợ Công ty số tiền khoảng 130 triệu đồng. Trong đơn kháng cáo ông đã trình bày là ông có nợ Công ty số tiền mua hàng là 165 triệu đồng cũng là không Ch xác. Về việc anh Ph đã ép ông ký vào Giấy nhận nợ thì ông không có bằng chứng. Ông cũng đã được Tòa án phúc thẩm cho xem các Hóa đơn bán hàng của Công ty nhưng ông chỉ thừa nhận 36 Hóa đơn bán hàng của Công ty. Còn lại 22 Hóa đơn bán hàng của Công ty thì ông không thừa nhận. Trong 22 Hóa đơn ông không thừa nhận thì có 1 số Hóa đơn ông đã liệt kê số seri trong đơn kháng cáo và ông cũng đã phô tô các Hóa đơn này gửi kèm theo đơn kháng cáo sau khi xét xử sơ thẩm. Tại đơn kháng cáo ông đã đồng ý trả tiền cho Công ty số tiền 165 triệu đồng theo số các seri của các Hóa đơn mà ông đã liệt kê. Nhưng nay ông cũng không thừa nhận 1 số các Hóa đơn này vì ông không mua hàng của Công ty theo những mã hàng này (Hóa đơn này). Việc ông không mua hàng của Công ty nhưng ông lại có những Hóa đơn mua hàng này là do cán bộ của Công ty đã đến nhà ông và đưa cho ông chứ thực chất là ông không mua hàng của Công ty đối với những mã hàng này. Trong 22 Hóa đơn mà ông không thừa nhận có 16 Hóa đơn không có chữ ký của người mua hàng và 06 Hóa đơn có chữ ký của người mua là “Ch” và “T”. Phía người đại

diện của Công ty cho rằng đó là chữ ký của ông và vợ ông thì ông không nhất trí. Ông đề nghị Tòa án giám định chữ viết và chữ ký “Ch” và “T” trong 06 Hóa đơn bán hàng này nhưng ông không có tiền để nộp tạm ứng chi phí giám định. Nay, ông chỉ đồng ý trả dần cho Công ty số tiền là 130 triệu đồng trong thời hạn là 4 tháng. Ông cũng không đồng ý trả tiền lãi cho Công ty vì lý do hiện nay 1 số khách hàng còn nợ ông tiền mua hàng, những khách hàng này cũng không trả tiền lãi cho ông nên ông không có tiền để trả lãi cho Công ty.

+ Công ty do chị B đại diện theo ủy quyền trình bày: Công ty không đồng ý với kháng cáo của ông Ch. Một số Hóa đơn không có chữ ký của ông Ch là do ông Ch gọi điện đến Công ty đặt mua hàng và đề nghị Công ty chuyển hàng trực tiếp đến người mua là khách hàng của ông Ch. Do lái xe của Công ty đã sơ suất không lấy chữ ký của người mua hàng và chữ ký của ông Ch. Nhưng ông Ch cũng đã ký vào Giấy chốt nợ với Công ty thể hiện ông Ch còn nợ Công ty số tiền 195 triệu đồng. Ông Ch đề nghị giám định chữ ký trong 06 Hóa đơn bán hàng của Công ty thì ông Ch phải nộp tiền tạm ứng chi phí giám định. Nếu sau này có kết luận của cơ quan chuyên môn khẳng định những chữ ký trong Hóa đơn đó là do Công ty giả mạo (không phải là chữ ký của ông Ch và bà Tân) thì Công ty sẽ chịu trách nhiệm chứ Công ty không đề nghị giám định chữ ký, Công ty cũng không nộp tiền tạm ứng chi phí giám định thay ông Ch. Nếu ông Ch trả ngay cho Công ty số tiền 130 triệu đồng thì Công ty đồng ý rút đơn khởi kiện. Nếu ông Ch không có 130 triệu đồng để trả ngay cho Công ty thì đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của ông Ch, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Theo trình bày của đại diện của Công ty TNHH TMDV và cầu tự hành Th (Công ty) thì từ ngày 14/5/2016 đến ngày 19/12/2016, ông Nguyễn Xuân Ch đã mua sắt và xi măng của Công ty. Việc mua bán giữa 2 bên không có Hợp đồng mua bán hàng hóa mà thể hiện bằng các Hóa đơn bán hàng. Tại các Hóa đơn bán

hàng đã thể hiện khối lượng hàng mua, giá tiền từng loại mặt hàng và số tiền ông Ch phải trả cho Công ty. Nhưng sau khi mua hàng thì ông Ch không đã không thanh toán tiền ngay cho Công ty ngay mà ông Ch chỉ ký vào các Hóa đơn bán hàng. Công ty đã nhiều lần yêu cầu ông Ch phải thanh toán số tiền ông Ch còn nợ Công ty nhưng ông Ch chỉ khất nợ. Ngày 08/02/2017, anh Nguyễn Tiến Ph là nhân viên của Công ty và ông Ch đã đối chiếu công nợ của ông Ch với Công ty. Sau khi đối chiếu xong thì ông Ch đã ký vào Biên bản xác nhận nợ có nội dung: “Tính đến hết ngày 19/12/2016, ông Ch còn nợ Công ty tổng số tiền là 195.866.000đ”. Từ đó đến nay, ông Ch vẫn không trả tiền cho Công ty. Nay, Công ty khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Xuân Ch, bà Lê Thị T phải liên đới thực hiện trách nhiệm hoàn trả cho Công ty khoản nợ gốc là 195.866.000đ và tiền lãi phát sinh từ ngày 19/12/2016 đến nay theo quy định của pháp luật.

Ông Ch đã trình bày: Ông thừa nhận có mua sắt và xi măng của Công ty từ ngày 14/5/2016 đến ngày 19/12/2016. Quá trình mua hàng và trả tiền của Công ty ông đều ghi chép vào 1 cuốn sổ. Khi mua hàng của Công ty có lần trả tiền có lần nợ lại Công ty. Đến khoảng đầu năm 2017 thì vợ chồng ông Ch không mua sắt và xi măng của Công ty nữa. Ngày 08/02/2017, ông Ch đã ký vào Biên bản công nợ do anh Ph (cán bộ của Công ty) thay mặt Công ty lập và Biên bản có nội dung ông Ch thừa nhận ông Ch đã nợ Công ty số tiền 195.866.000đ. Nhưng ngay sau đó ông Ch đã về kiểm tra lại sổ nợ tiền của Công ty mà ông Ch đã ghi chép khi mua hàng của Công ty thì ông Ch xác định ông Ch chỉ còn nợ Công ty khoảng 165.000.000đ. Nay, ông Ch chỉ đồng ý trả cho Công ty số tiền khoảng 165.000.000đ. Số tiền ông Ch nợ Công ty cụ thể bao nhiêu thì ông Ch sẽ cung cấp cho Tòa án cụ thể sau. Ông Ch đề nghị Công ty xem xét lại về Biên bản chốt nợ ngày 08/02/2017 giữa ông với Công ty Th.

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty và buộc vợ chồng ông Ch phải trả cho Công ty tổng số tiền gốc và tiền lãi là 221.132.700@.

Sau khi xét xử, ông Ch nộp đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xử. Tại đơn kháng cáo ngày 06/6/2018, ông Ch đã trình bày: “Đề nghị Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm. Tôi chỉ đồng ý thanh toán cho Công ty số tiền là 165.030.000đ, theo những Hóa đơn bán hàng có các số seri cụ thể là: 027477, 027521, 029122, 028706, 029170, 031316, 027202, 028350, 027580, 028221, 027729, 031038, 028761, 027599, 027008, 028622, 027979, 027514, 028556, 027721, 027671, 027824, 027051, 028817, 027840, 027942, 030159, 027896, 029664, 027762, 030220, 030006, 029591, 029580, 031165, 029445, 029342,

029432, 030489, 028875, 028082”. Kèm theo đơn kháng cáo ông Ch đã gửi cho Tòa án bản phô tô của những Hóa đơn này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Ch chỉ thừa nhận ông Ch còn nợ Công ty 130 triệu đồng tiền mua nguyên vật liệu xây dựng và ông Ch chỉ đồng ý trả cho Công ty 130 triệu đồng.

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Ch không đồng ý trả cho Công ty số tiền mua hàng lụ 195.866.000đ, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo lời khai của các bên đương sự và Biên bản xác định công nợ do Công ty xuất trình thì phải xác định: Trong thời gian từ ngày 14/5/2016 đến ngày 19/12/2016, ông Ch đã mua vật liệu xây dựng (sắt thép, xi măng...) của Công ty và ông Ch còn nợ tiền mua hàng của Công ty là có thật. Nay, Công ty đòi ông Ch phải trả cho Công ty tiền mua hàng mà ông Ch còn nợ Công ty nên phải xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: “Tranh chấp về Hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông Ch không xuất trình sổ ghi chép thể hiện diễn biến việc ông Ch mua hàng của Công ty và ông Ch cũng không nêu được số tiền cụ thể mà ông Ch còn nợ Công ty. Tòa án đã căn cứ vào Biên bản xác nhận công nợ do anh Nguyễn Tiến Ph là nhân viên của Công ty lập ngày 08/02/2017 có nội dung: “Ông Ch còn nợ công ty số tiền hàng là 195.866.000đ” từ đó xác định ông Ch còn nợ Công ty số tiền 195.866.000đ và buộc ông Ch phải trả cho Công ty tiền gốc và tiền lãi là 221.132.700@. Trong khi ông Ch vẫn không thừa nhận “Bản chốt nợ giữa ông Ch và Công ty ngày 08/02/2017”, ông Ch đề nghị đối chiếu lại công nợ giữa ông Ch và Công ty. Tòa án cấp sơ thẩm cũng không yêu cầu Công ty cung cấp các Hóa đơn bán hàng để cho các bên tiến hành đối chất với nhau để làm rõ những vấn đề này. Bản án chỉ nhận định “ông Ch chỉ hứa hẹn sẽ giao nộp cho Tòa án sau nhưng đến ngày xét xử sơ thẩm ông Ch vẫn không giao nộp các tài liệu, chứng cứ này để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ch nên ông Ch phải gánh chịu hậu quả của việc không xuất trình được các chứng cứ chứng minh ông Ch chỉ còn nợ công ty Th khoảng 165.000.000đ”. Việc bản án sơ thẩm đã nhận định như vậy là chưa đảm bảo tính khách quan của vụ và chưa đảm bảo quyền lợi cho ông Ch bởi lẽ: Để chứng minh việc ông Ch có nợ Công ty số tiền 195.866.000đ là đúng hay không đúng thì Tòa án phải yêu cầu Công ty phải nộp các chứng cứ là các Hóa đơn bán hàng của Công ty cho Tòa án. Sau khi Công ty đã xuất trình được các tài liệu, chứng cứ này thì Tòa án phải cho các bên tiến hành đối chất về những vấn đề còn mâu thuẫn. Từ đó mới có căn cứ xem xét yêu cầu khởi kiện của

Nguyên đơn là đúng hay không đúng. Với những chứng cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông Ch phải trả cho Công ty số tiền 195.866.000đ là chưa đủ cơ sở.

[2] Xét về số tiền ông Ch còn nợ Công ty, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trước khi Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án, Tòa án đã có Quyết định thu thập chứng cứ. Tòa án đã yêu cầu Công ty Th phải xuất trình cho Tòa án toàn bộ các tài liệu liên quan đến việc bán hàng của Công ty đối với ông Ch. Theo yêu cầu của Tòa án, Công ty đã xuất trình các Hóa đơn bán hàng từ ngày 14/5/2016 đến ngày 19/12/2016 và bảng chi tiết công nợ của ông Ch với Công ty theo các Hóa đơn từng ngày bán hàng.

Ông Ch đã được xem toàn bộ các Hóa đơn bán hàng và Bảng kê chi tiết công nợ của ông Ch với Công ty do Công ty đã xuất trình cho Tòa án.

Tại Biên bản làm việc ngày 17/9/2018 (trước khi xét xử vụ án), ông Ch đã trình bày: Trong tổng số các Hóa đơn bán hàng do Công ty đã xuất trình cho Tòa án thì ông Ch chỉ thừa nhận 36 Hóa đơn bán hàng trong đó có 27 Hóa đơn bán hàng (có chữ ký của người mua hàng là “Chính” và “Tân”) và 09 Hóa đơn không có chữ ký của người mua. 22 Hóa đơn bán hàng còn lại, ông Ch không thừa nhận trong đó có 16 Hóa đơn không có chữ ký của người mua hàng và 6 Hóa đơn có ghi tên người mua là “Chính” và “Tân” (ông Ch đã không công nhận chữ ký của ông Ch và bà Tân (vợ ông Ch) trong các Hóa đơn này).

* 36 Hóa đơn ông Ch thừa nhận gồm:

- 27 Hóa đơn bán hàng có chữ ký của người mua trong các ngày cụ thể là: 17/5/2016; 22/5/2016; 07/6/2016 (gồm 2 Hóa đơn); 20/6/2016; 24/6/2016; 28/6/2016; 29/6/2016; 03/7/2016; 06/7/2016; 21/07/2016; 06/8/2016; 12/8/2016; 20/8/2016; 24/8/2016; 27/8/2016; 04/9/2016; 06/9/2016; 08/9/2016; 18/9/2016; 23/9/2016; 06/10/2016; 22/10/2016; 28/10/2016; 13/11/2016; 01/12/2016; 13/12/2016.

- 09 Hóa đơn không có chữ ký của người mua nhưng đã được ông Ch thừa nhận trong các ngày gồm: 23/5/2016; 12/6/2016; 23/6/2016; 24/8/2016; 18/9/2016; 23/9/2016; 05/12/2016; 09/12/2016; 19/12/2016.

* 22 Hóa đơn ông Ch không thừa nhận gồm:

- 16 Hóa đơn không có chữ ký của người mua hàng;
- 06 Hóa đơn có ghi tên người mua là “Ch” và “T” (ông Ch đã không công nhận chữ ký của ông Ch và bà T (vợ ông Ch) trong các Hóa đơn này).

Đối với 36 Hóa đơn bán hàng mà ông Ch đã thừa nhận: Theo ông Ch thì sau khi tính tổng số tiền mua hàng, khấu trừ đi số tiền đã trả thì ông Ch chỉ còn

nợ Công ty số tiền 130 triệu đồng. Ông Ch chỉ đồng ý trả cho Công ty 130 triệu đồng nhưng phía chị Bắc đại diện theo ủy quyền của Công ty đã không đồng ý.

Về việc ông Ch chỉ đồng ý trả cho Công ty số tiền 130 triệu đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông Ch chỉ thừa nhận 36 Hóa đơn bán hàng của Công ty và ông Ch không thừa nhận 22 Hóa đơn bán hàng của Công ty.

+ Đối với 36 Hóa đơn mà ông Ch thừa nhận thì Hội đồng xét xử đã kiểm tra, đối chiếu số lượng hàng, tiền hàng. Sau khi khấu trừ số tiền ông Ch đã trả thì tổng số tiền hàng mà ông Ch phải trả Công ty là 117.450.000đ- (36 Hóa đơn thể hiện ở Bảng giải trình số 1 kèm theo bản án).

+ Đối với 22 hóa đơn ông Ch không thừa nhận, trong đó có 06 hóa đơn có chữ ký của người mua hàng là: “Ch” và “T” và 16 hóa đơn không thể hiện chữ ký của người mua.

- Đối với 06 hóa đơn có chữ ký của người mua hàng là: “Ch” và “T”, Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù ông Ch không thừa nhận chữ ký : “Ch” và “T” trong các Hóa đơn bán hàng do Công ty xuất trình nhưng ông Ch không nộp tiền tạm ứng chi phí giám định chữ viết nên không có căn cứ xác định Công ty đã giả mạo các chữ ký của ông Ch và bà Tân (vợ ông Ch) đối với các Hóa đơn này. Do vậy ông Ch phải chịu trách nhiệm trả Công ty số tiền hàng còn nợ Công ty đối với tất cả các Hóa đơn này; Theo 06 Hóa đơn này thì ông Ch còn nợ Công ty số tiền 19.620.000đ - (06 Hóa đơn thể hiện ở Bảng giải trình số 2 kèm theo bản án).

- Đối với 16 Hóa đơn không thể hiện chữ ký của người mua hàng, ông Ch không thừa nhận nhưng trong đó 08 Hóa đơn có số seri và ngày tháng được ông Ch thừa nhận trong đơn kháng cáo của ông Ch. Ông Ch đã đề nghị Tòa án chấp nhận cho ông Ch phải trả cho Công ty số tiền 165 triệu theo các Hóa đơn trong đó 08 Hóa đơn gồm.

số 027599 ngày 15/6/2016;

số 027979 ngày 08/7/2016;

số 028082 ngày 14/7/2016;

số 028350 ngày 24/7/2016;

số 029432 ngày 22/9/2016;

số 029580 ngày 02/10/2016;

số 029591 ngày 02/10/2016.

số 030220 ngày 31/10/2016.

Cả 8 Hóa đơn nêu trên không được ông Ch thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm. Ông Ch cho rằng ông Ch không mua hàng của Công ty theo các Hóa đơn

bán hàng này nhưng cán bộ của Công ty đã mang đến nhà ông Ch và giao cho ông Ch. Nhưng lời trình bày của ông Ch không được chị B đại diện cho Công ty thừa nhận. Hội đồng xét xử xét thấy: Lời khai của ông Ch là không hợp lô gích và không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ: Ông Ch đã trình bày là ông Ch không mua hàng của Công ty theo những Hóa đơn bán hàng này nhưng ông Ch cũng không lý giải được vì sao mà ông Ch lại thừa nhận sẽ trả tiền cho Công ty theo những Hóa đơn này trong đơn kháng cáo. Những Hóa đơn này còn được ông Ch phô tô kèm theo đơn kháng cáo và gửi cho Tòa án sau khi xét xử sơ thẩm.

Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy: Cần buộc ông Ch phải trả cho Công ty số tiền mà ông Ch còn nợ đối với 8 Hóa đơn bán hàng này. Cụ thể là số tiền hàng theo 08 Hóa đơn này được tính là 29.960.000đ- (8 Hóa đơn thể hiện ở Bảng giải trình số 3 kèm theo bản án).

+ Đối với $16 - 8 = 08$ Hóa đơn còn lại không có chữ ký của ông Ch, không được ông Ch thừa nhận nên không có căn cứ buộc ông Ch phải trả tiền cho Công ty đối với 08 Hóa đơn bán hàng này, (08 Hóa đơn thể hiện tại Bảng giải trình số 4 kèm theo bản án).

Từ những sự phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Cần chấp nhận 1 phần kháng cáo của ông Ch, sửa bản án sơ thẩm đã xử theo hướng: Buộc ông Ch phải trả cho Công ty tổng số tiền hàng mà ông Ch còn Công ty là:

$$117.450.000\text{đ (Nợ bảng 1)} + 19.620.000\text{đ (Nợ bảng 2)} + 29.960.000\text{đ (Nợ ở bảng 3)} = 167.030.000\text{đ}.$$

[2] Về việc ông Ch không đồng ý trả tiền lãi cho Công ty, Hội đồng xét xử xét thấy: Do ngày 08/02/2018, hai bên đã chốt nợ. Tại mục 2.2 Điều 2 của Biên bản xác nhận nợ đã nêu: “Nếu thanh toán không đúng thời gian đã cam kết thì B là Bên mua sẽ phải chịu lãi theo lãi suất của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm trả chậm”.

Như vậy, trước ngày 08/02/2018, các bên không thỏa thuận về tiền lãi phải trả. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Ch phải trả tiền lãi cho Công ty từ ngày 19/10/2016 là không đúng. Hội đồng xét xử xét thấy cần sửa bản án sơ thẩm về việc ông Ch phải trả tiền lãi cho Công ty đối với số tiền 167.030.000đ tính từ ngày 08/02/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 15 tháng 17 ngày.

Tuy nhiên, tại Biên bản xác nhận nợ ngày 08/02/2018 thì các bên cũng không nêu rõ lãi suất của Ngân hàng Nhà nước là bao nhiêu nên ông Ch phải trả tiền lãi cho Công ty đối với số tiền 167.030.000đ theo mức lãi suất được quy định tại Điều 468 BLDS năm 2015. Số tiền lãi được tính cụ thể như sau:

$$167.030.000\text{đ} \times (15 + 17/30) \text{ tháng} \times 10\%/12 \text{ tháng} = 21.667.502\text{đ}.$$

Tổng số tiền gốc và tiền lãi ông Ch phải trả cho Công ty là: 167.030.000đ + 21.667.502đ = 188.697.502đ.

Tiền án phí dân sự sơ thẩm mà ông Ch phải nộp được xác định lại là:
 $188.697.502đ \times 5\% = 9.433.875đ$.

Số tiền án phí Công ty phải chịu do 1 phần khởi kiện của Công ty không được chấp nhận đó là: $(195.866.000đ - 188.697.502đ) \times 5\% = 358.424đ$.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên lãi suất chậm thi hành án theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước được quy định tại khoản 2 Điều 305 BLDS năm 2005 là không đúng, Hội đồng xét xử xét thấy: Cần sửa lại bản án sơ thẩm về cách tuyên lãi suất chậm trả theo Điều 468 BLDS năm 2015.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 điều 308 BLTTĐ 2015 chấp nhận 1 phần kháng cáo của ông Nguyễn Xuân Chính, sửa bản án án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 131; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 401; 405; 424; 428, 438, 280; 281, 283; 285; 290; 298 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005; Điều 288, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hộ tịch; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH TMDV và cầu tự hành Th;

- Buộc ông Nguyễn Xuân Ch và bà Lê Thị T phải cả nghĩa vụ liên đới thanh toán trả cho Công ty TNHH TMDV và cầu tự hành Th tổng số tiền 188.697.502đ (Một trăm tám mươi tám triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm linh hai đồng) (trong đó tiền gốc là 167.030.000đ và tiền lãi 21.667.502đ.

-Về án phí DSST: Ông Ch và bà T phải chịu 9.433.875đ án phí DSST.

Công ty TNHH TMDV và cầu tự hành Th phải nộp 358.424đ án phí DSST nhưng được khấu trừ vào số tiền Công ty đã nộp tạm ứng án phí là 5.150.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0001924 ngày 12/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Hoàn trả Công ty số tiền còn thừa là: 4.791.576đ.

-Về án phí DSPT: Ông Ch không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả ông Ch 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0001481 ngày 07/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)
Phạm Thị Minh Hiền

Bảng giải trình về các Hóa đơn kèm theo bản án dân sự phúc thẩm số 69/2018/DSPT ngày 18/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Bảng 1 gồm 36 Hóa đơn ông Ch đã thừa nhận.

STT	Số hóa đơn	Ngày mua	Số tiền mua	Số tiền thanh toán	Số còn nợ	Ghi chú
01	027051	17/5/2016	5.140.000	0	5.140.000	2 mã hàng
02	027202	22/5/2016	3.480.000	0	3.480.000	1 mã hàng
03	027514	07/6/2016	9.940.000	6.000.000	3.940.000	1 mã
04	027521	07/6/2016	26.720.000	6.000.000	20.720.000 (chốt nợ lần 1)	1 mã hàng và chốt đơn nợ từ trước đến nay còn nợ 20.720.000
05	027671	20/6/2016	2.320.000	2.320.000	0	1 mã hàng
06	027762	24/6/2016	3.450.000	0	3.450.000	1 mã hàng
07	027824	28/6/2016	3.450.000	0	3.450.000	1 mã hàng
08	027840	29/6/2016	3.450.000	0	3.450.000	1 mã hàng
09	027896	03/7/2016	2.300.000	0	2.300.000	1 mã hàng
10	027942	06/7/2016	6.020.000	0	6.020.000	2 mã hàng
11	028221	21/07/2016	7.170.000	0	7.170.000	2 mã hàng
12	028556	06/8/2016	5.750.000	0	5.750.000	1 mã hàng
13	028706	12/8/2016	5.750.000	3.000.000	2.750.000	1 mã hàng
14	028817	20/8/2016	5.750.000	0	5.750.000	1 mã hàng
15	028875	24/8/2016	4.260.000	0	4.260.000	1 mã hàng
16	028944	27/8/2016	5.690.000	2.000.000	3.690.000	2 mã hàng
17	029074	04/9/2016	5.750.000	0	5.750.000	1 mã hàng
18	029122	06/9/2016	5.750.000	0	5.750.000	1 mã hàng
19	029170	08/9/2016	7.100.000	0	7.100.000	1 mã hàng

20	029342	18/9/2016	5.750.000	0	5.750.000	1 mã hàng
21	029445	23/9/2016	5.080.000	0	5.080.000	2 mã hàng (hóa đơn ký nhận 2 tấn xi VSPC30, 2 tấn xi HTPC30 nhưng tính tiền hóa đơn chỉ tính 2 tấn VSPC 30 và 1 tấn HTPC30 là bị thiếu 01 tấn HTPC30); Sổ công nợ của Công ty đã tính đúng).
22	029664	06/10/2016	7.170.000	5.000.000	2.170.000	2 mã hàng
23	030006	22/10/2016	5.750.000	3.000.000	2.750.000	1 mã hàng
24	030159	28/10/2016	7.170.000	3.000.000	4.170.000	2 mã hàng
25	030489	13/11/2016	7.170.000	2.500.000	4.670.000	2 mã hàng
26	030881	01/12/2016	7.020.000	3.720.000	3.300.000	3 mã hàng
27	031165	13/12/2016	5.500.000	3.000.000	2.500.000	1 mã hàng
28	027231	23/5/2016	2.320.000	2.320.000	0	
29	027580	12/6/2016	2.320.000	2.320.000	0	
30	027729	23/6/2016	2.840.000	2.840.000	0	
31	028868	24/8/2016	6.900.000	7.200.000	+300.000	(dư tiền)
32	029340	18/9/2016	1.200.000	1.200.000	0	
33	029448	23/9/2016	3.015.000	3.015.000	0	Bảng công nợ ghi 3.013.000 (nhầm)
34	030967	05/12/2016	4.800.000	4.800.000	0	
35	031083	09/12/2016	5.500.000	5.500.000	0	
36	031316	19/12/2016	4.400.000	4.400.000	0	
Tổng cộng từ số thứ tự (5-36)			157.865.000	61.135.000	96.730.000	
Tổng cả chốt nợ lần 1 còn nợ			20.720.000 + 96.730.000 = 117.450.000			

* Tổng số tiền ông Ch còn nợ Công ty theo 36 Hóa đơn này là **117.450.000đ**.

Bảng 2 gồm 06 Hóa đơn có chữ ký của người mua là “Ch” và “T” (ông Ch không thừa nhận):

STT	Số hóa đơn	Ngày mua	Số tiền mua	Số tiền thanh toán	Số còn nợ	Ghi chú
01	027008	14/5/2016	3.480.000	1.160.000	2.320.000	1 mã hàng
02	027477	04/6/2016	3.480.000	2.200.000	1.280.000	Hóa đơn có ghi chốt nợ 13.260.000
03	027721	22/6/2018	3.450.000	0	3.450.000	
04	028622	09/8/2016	5.800.000	3.000.000	2.800.000	
05	028761	16/8/2016	7.170.000	2.000.000	5.170.000	
06	029236	11/9/2016	4.600.000	0	4.600.000	
Tổng cộng			27.980.000	8.360.000	19.620.000	

Tổng số tiền mua hàng theo 06 Hóa đơn này là **19.620.000đ**

Bảng 3 gồm 8 Hóa đơn không có chữ ký của ông Ch, bà T nhưng ông Ch đã thừa nhận đã mua hàng theo các Hóa đơn này trong đơn kháng cáo của ông Ch.

STT	Số hóa đơn	Ngày mua	Số tiền mua	Số tiền thanh toán	Số còn nợ	Ghi chú
01	027599	15/6/2016	4.060.000	3.000.000	1.060.000	
02	027979	08/7/2016	5.750.000	5.400.000	350.000	
03	028082	14/7/2016	5.750.000	0	5.750.000	
04	028350	24/7/2016	2.840.000	0	2.840.000	
05	029432	22/9/2016	5.750.000	0	5.750.000	
06	029580	02/10/2016	3.360.000	0	3.360.000	
07	029591	02/10/2016	7.100.000	0	7.100.000	
08	030220	31/10/2016	5.750.000	2.000.000	3.750.000	
Tổng cộng			40.360.000	10.400.000	29.960.000	

Tổng số tiền mua hàng theo 08 Hóa đơn này là **29.960.000đ**.

Bảng 4 gồm 8 Hóa đơn không có chữ ký của ông Ch, bà T và ông Ch cũng không thừa nhận.

STT	Số hóa đơn	Ngày mua	Số tiền mua	Số tiền thanh toán	Số còn nợ	Ghi chú
01	027263	25/5/2016	2.320.000	0	2.320.000	1 mã hàng
02	029053	03/9/2016	5.750.000	2.750.000	3.000.000	
03	029477	25/9/2016	7.100.000	0	7.100.000	
04	029567	01/10/2016	11.503.300	4.260.000	7.243.300	Bảng công nợ ghi thanh toán 4.290.000đ (nhầm)
05	029796	12/10/2016	5.750.000	0	5.750.000	
06	029834	14/10/2016	3.450.000	0	3.450.000	
07	030027	23/10/2016	5.750.000	0	5.750.000	
08	031257	16/12/2016	5.500.000	5.000.000	500.000	
Tổng cộng			47.123.300	12.010.000	35.113.300	

Tổng số tiền mua hàng theo 08 Hóa đơn này là **35.113.300đ**.